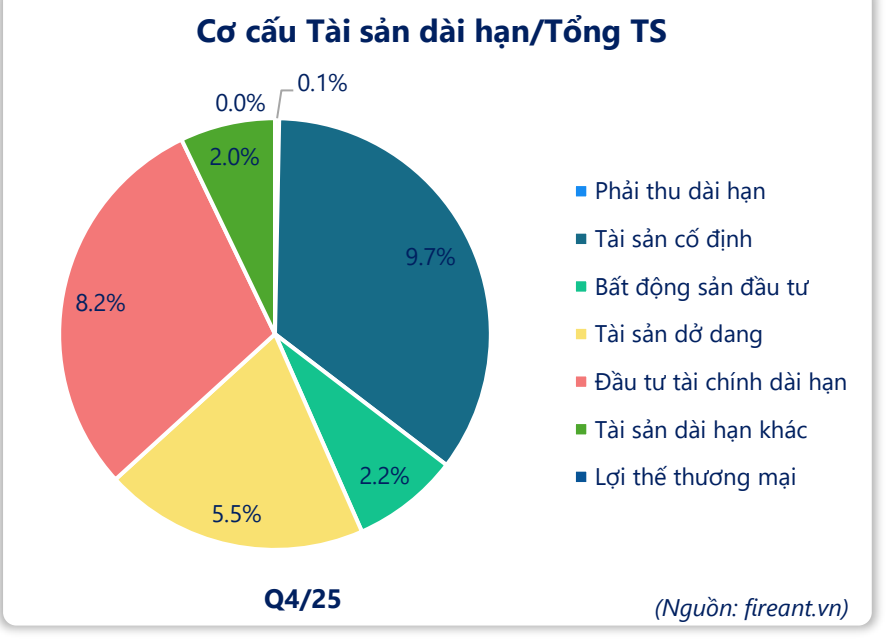
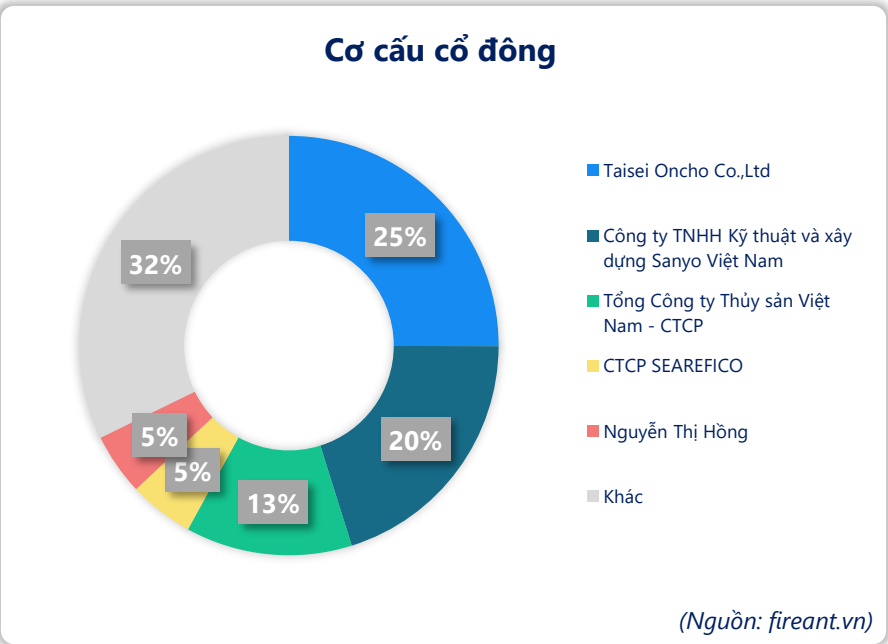
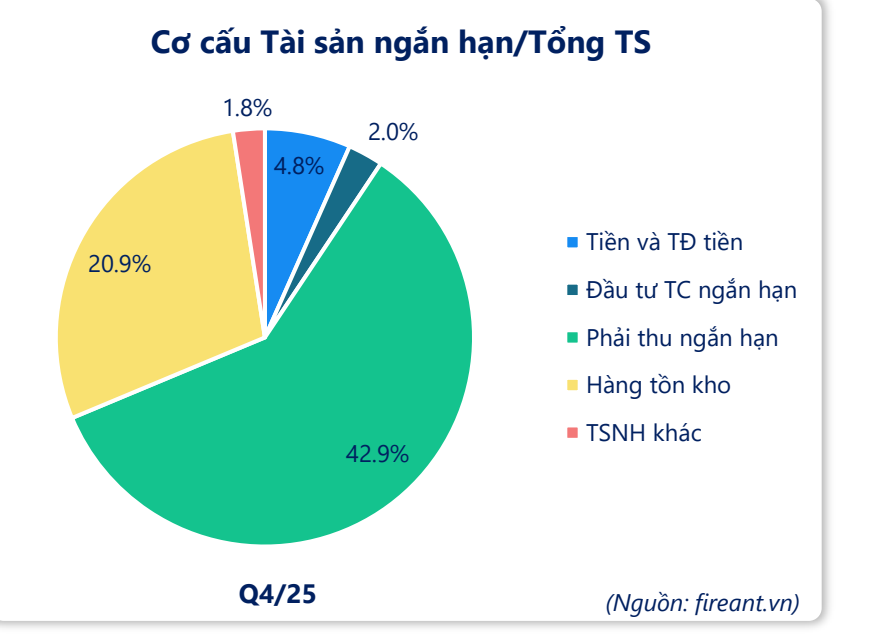
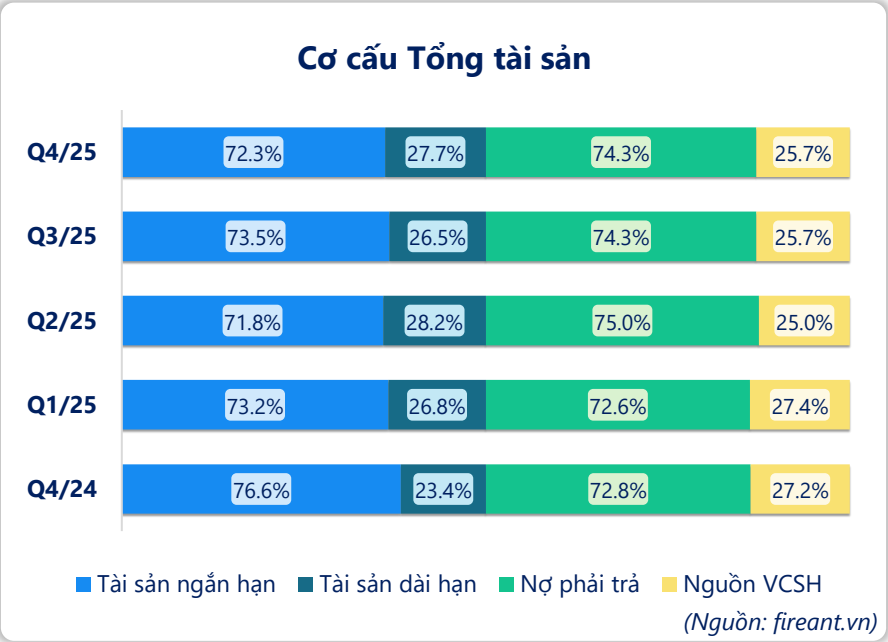
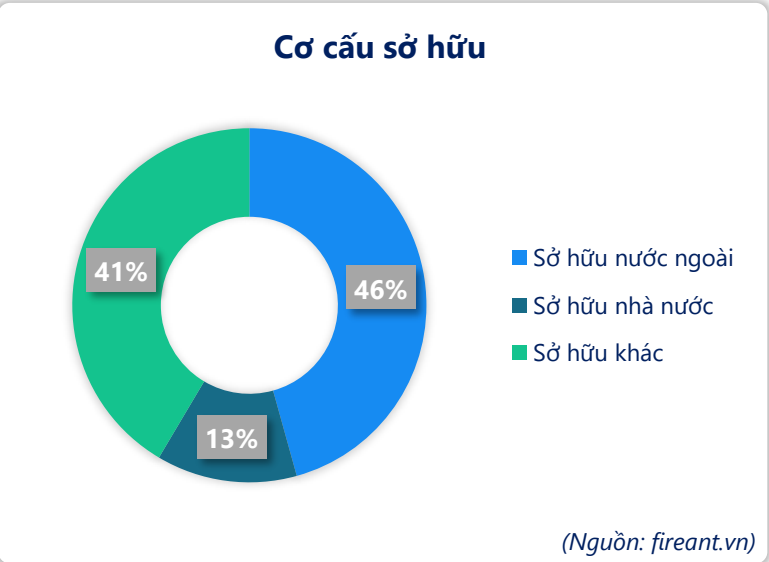
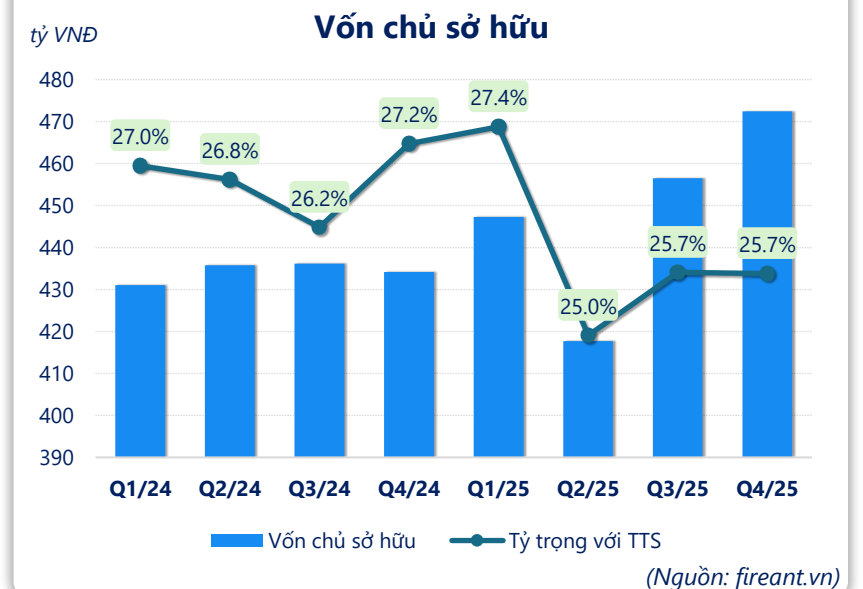
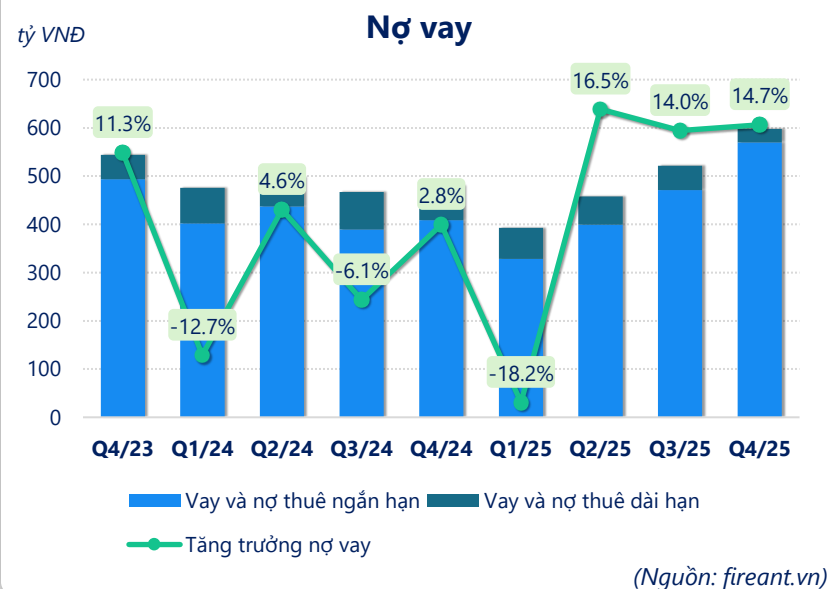
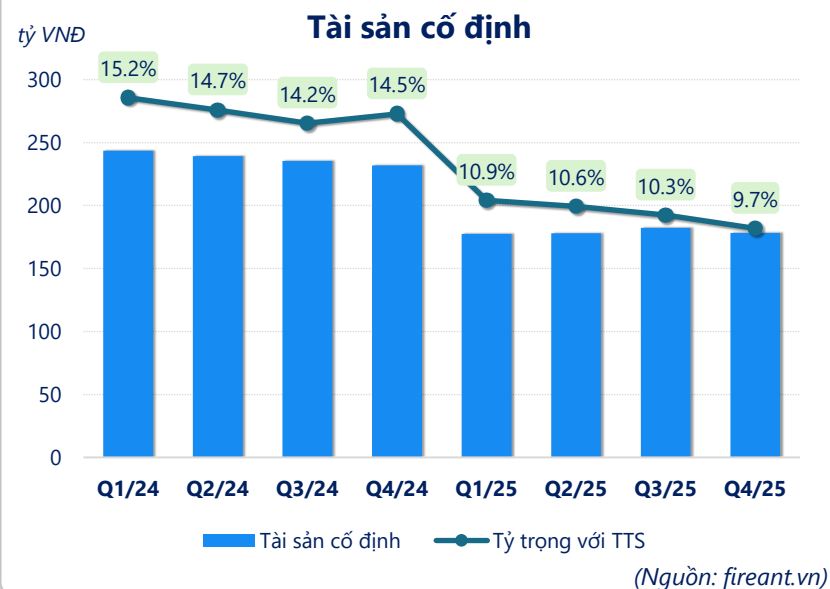
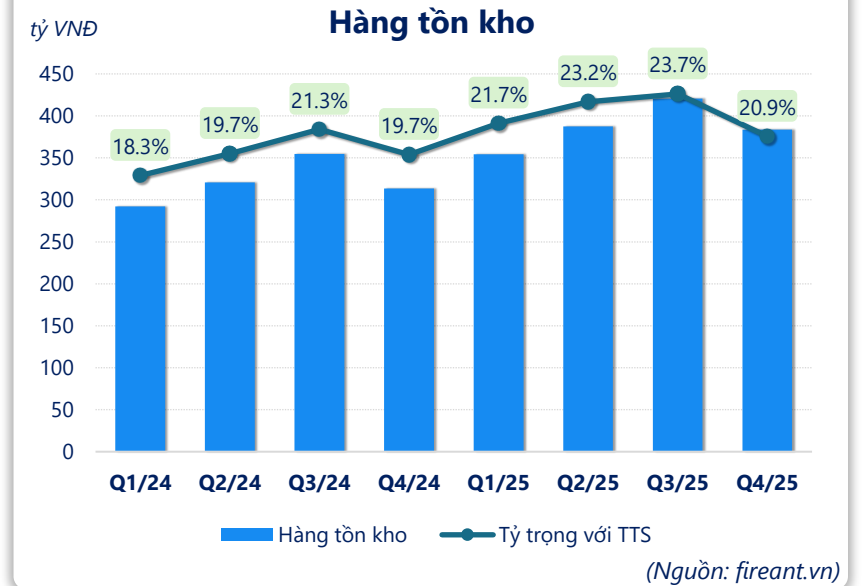
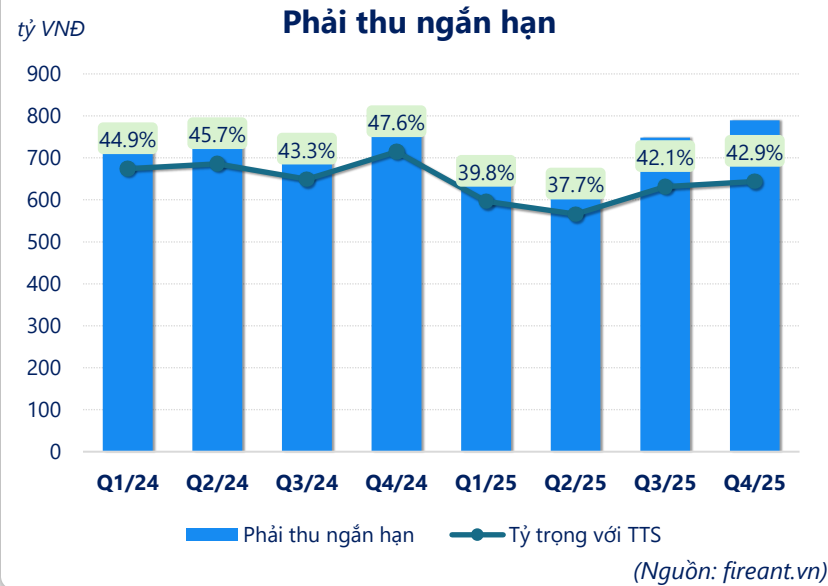
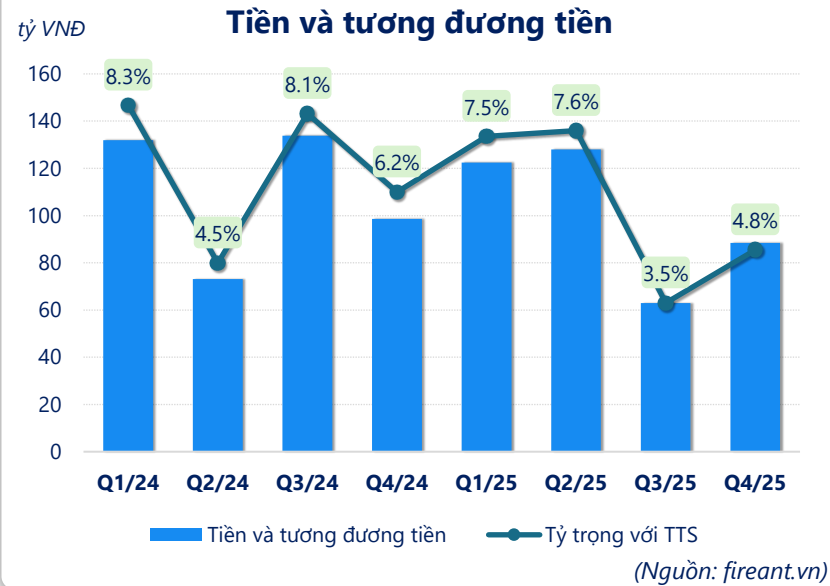
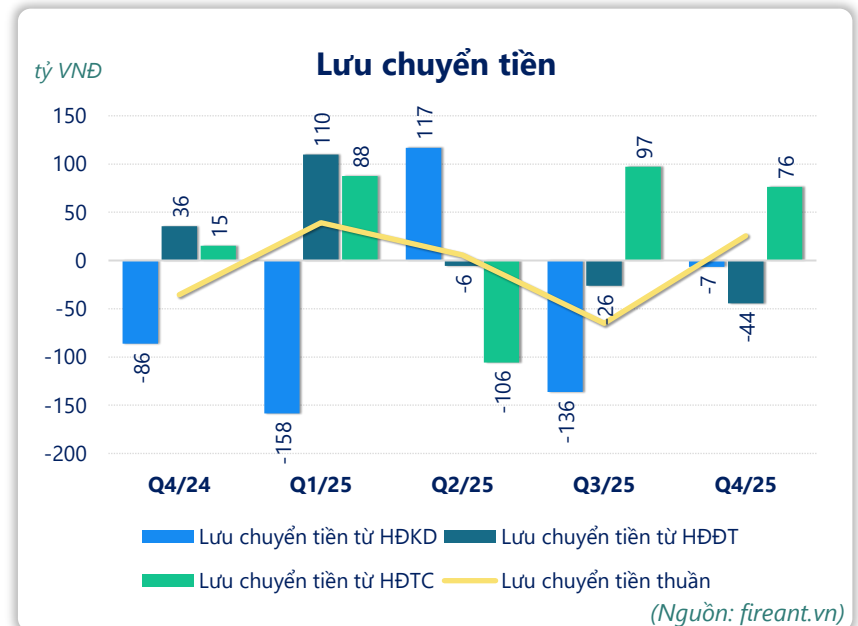
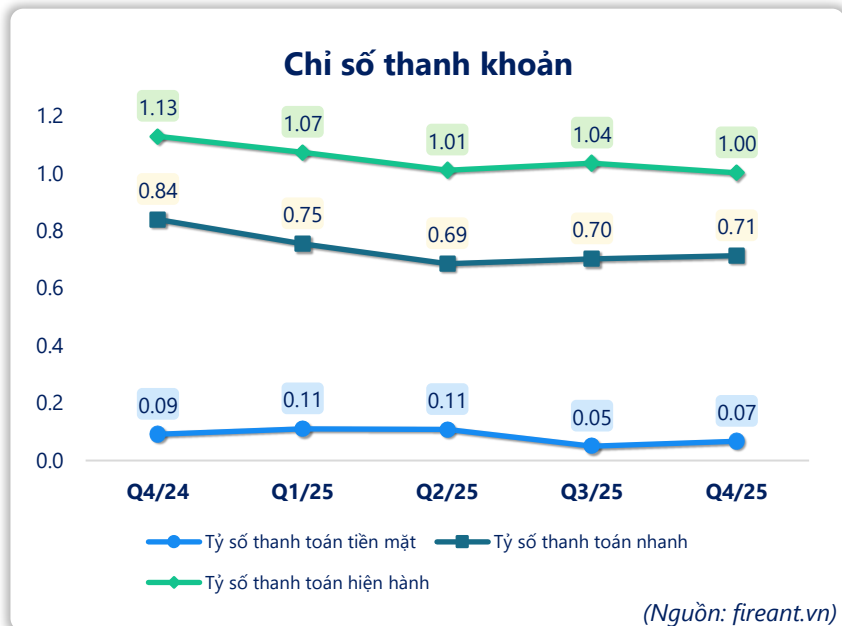
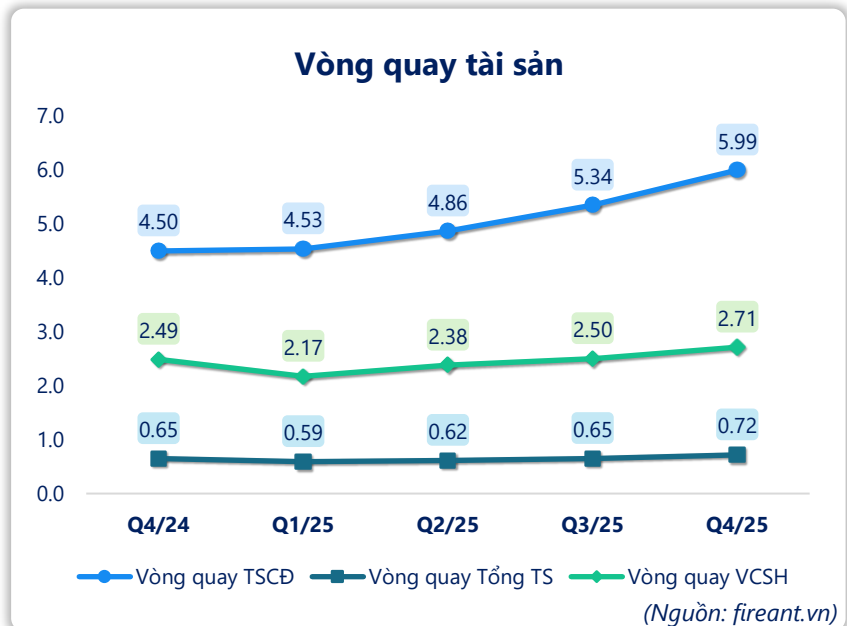
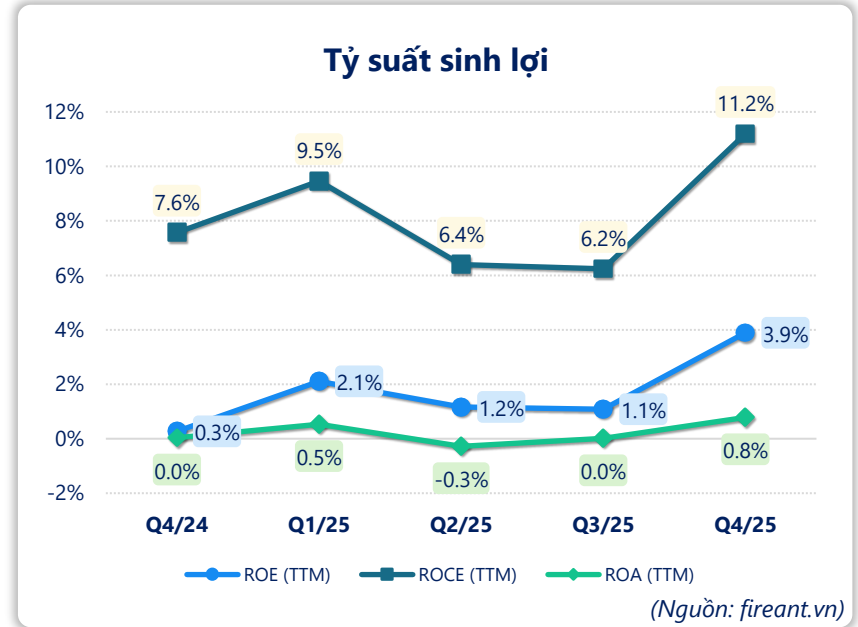
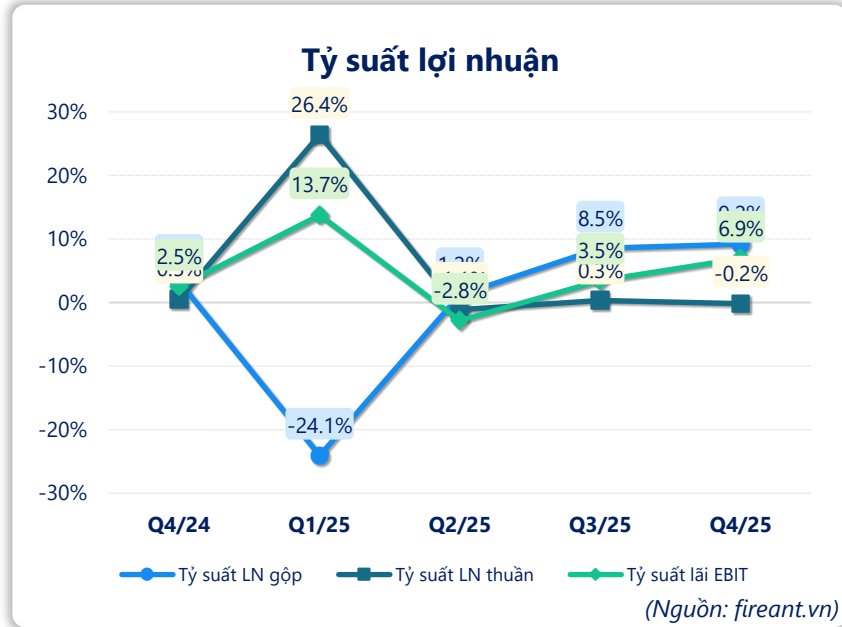
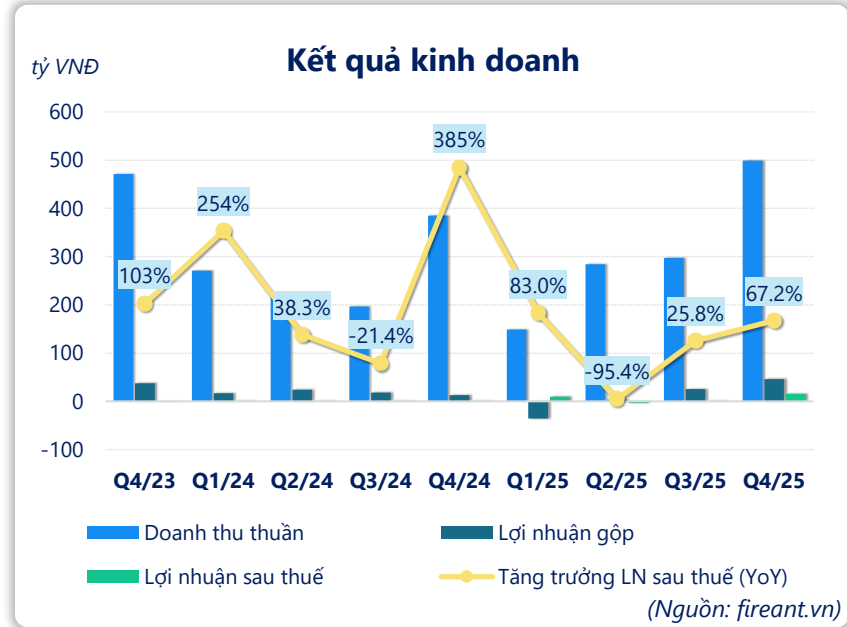


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,420
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,250
SL cổ phiếu LH		33,786,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,255
% sở hữu nước ngoài		45.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		284
P/E		16.1
EPS		522

	YTD	1T	3T	6T
SRF	-0.6%	10.4%	1.4%	-6.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,839	1,595	15.3%
Tài sản ngắn hạn	1,330	1,222	8.8%
Tiền và tương đương tiền	88.4	83.3	6.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.1	43.1	-16.3%
Phải thu ngắn hạn	790	746	5.9%
Hàng tồn kho	384	329	16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	32.7	21.1	54.6%
Tài sản dài hạn	509	373	36.4%
Phải thu dài hạn	1.58	1.70	-7.0%
Tài sản cố định	178	237	-24.7%
Bất động sản đầu tư	40.8	43.1	-5.3%
Tài sản dở dang	101	37.0	173%
Đầu tư tài chính dài hạn	151	6.91	2082%
Tài sản dài hạn khác	36.3	47.4	-23.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,367	1,161	17.7%
Nợ ngắn hạn	1,329	1,084	22.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	570	409	39.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	467	412	13.3%
Nợ dài hạn	38.0	77.3	-50.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.6	71.3	-61.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	472	434	8.9%
Vốn chủ sở hữu	472	434	8.9%
Vốn điều lệ	356	356	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	385	149	284	298	499
Giá vốn hàng bán	372	184	281	272	453
Lợi nhuận gộp	12.6	-35.8	3.37	25.4	45.9
Doanh thu HĐTC	2.78	153	39.6	1.09	1.13
Chi phí TC	5.35	9.94	21.6	12.7	15.6
Chi phí lãi vay	7.16	6.92	-5.36	9.18	12.1
LN trong công ty LKLD	0	0	1.05	-0.19	-10.2
Chi phí bán hàng	0.18	0.16	0.26	0.61	0.57
Chi phí QLDN	8.02	67.4	25.4	12.0	21.5
LN thuần từ HĐKD	1.88	39.2	-3.16	0.98	-0.76
Lợi nhuận khác	0.59	-25.7	0.45	0.14	23.2
LN trước thuế	2.47	13.5	-2.71	1.12	22.4
Lợi nhuận sau thuế	0.06	9.28	-3.73	0.92	15.7
LNST của CĐ cty mẹ	0.64	8.61	-4.60	0.18	13.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.4	-158	117	-136	-6.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.6	110	-5.66	-26.1	-44.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.3	87.6	-106	97.1	76.4
Tiền đầu kỳ	134	83.3	122	128	62.9
Lưu chuyển tiền thuần	-35.5	39.2	5.57	-65.1	25.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	98.6	122	128	62.9	88.4

(Nguồn: fireant.vn)